

TƯ TƯỞNG BIỆN CHỨNG CỦA HỒ CHÍ MINH THỂ HIỆN TRONG “TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP”

BÙI THANH QUẤT*

Trong truyền thống văn hiến hàng ngàn năm của mình, dân tộc Việt Nam đã tự khẳng định và tự bảo vệ mình bằng tư tưởng biện chứng trong nhận thức và hành động biện chứng *trong thực tiễn khi phải đối mặt với các thế lực thù địch ngoại bang nối tiếp nhau xâm lăng xứ này*.

Tới nửa đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh du nhập các tư tưởng Đông – Tây, truyền thống ấy đã được *nâng lên một tầm cao mới* qua phong trào đấu tranh cách mạng sôi sục của toàn dân tộc, đặc biệt là từ khi lãnh tụ Hồ Chí Minh tìm được con đường cứu nước đúng đắn và đã trực tiếp cùng Đảng Cộng sản Việt Nam chèo lái con thuyền cách mạng ấy tới bờ thắng lợi giành độc lập cho đất nước, tự do cho đồng bào. Bản “Tuyên ngôn Độc lập” mà lãnh tụ Hồ Chí Minh đọc tại vườn hoa Ba Đình lịch sử khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã vừa đánh dấu mốc son chói lọi trong thực tiễn phát triển của dân tộc Việt Nam, lại vừa chứa đựng những tư

* Phó giáo sư triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

tưởng biện chứng sâu sắc thể hiện sự kế thừa truyền thống tư duy biện chứng của dân tộc và sự tiếp thu tinh hoa tư duy biện chứng Đông – Tây.

Báo cáo này của chúng tôi chỉ xin trình bày một vài tư tưởng biện chứng của Hồ Chí Minh trong “Tuyên ngôn Độc lập” mà chúng tôi đã bước đầu thấy ra được:

1. Thế giới tự nó là biện chứng. Con người không có phương thức tồn tại nào khác ngoài việc trực tiếp tác động đến thế giới, tạo ra cái cần thiết cho mình trong sự phù hợp với thế giới ấy. Không nhận thức được đúng đắn về *bản chất của thế giới* thì hoạt động của con người trong quan hệ với thế giới sẽ không thể đưa tới được kết quả mong muốn. *Nhận thức về bản chất* của thế giới chính là *nhận thức ra biện chứng* của thế giới ấy. Tiếc rằng không phải ở đâu và không phải bao giờ con người cũng nhận thức ra được cái biện chứng ấy của thế giới. Trong tiến trình phát triển của nhận thức, chỉ khi con người *đạt tới trình độ tư duy biện chứng*, thì biện chứng của thế giới mới có thể được con người *tự giác nhận thức* ra.

Văn bản “Tuyên ngôn Độc lập” thể hiện nhận thức của một con người đã đạt tới tầm tư duy biện chứng nhuần nhuyễn. Chính vì vậy, biện chứng của thế giới liên quan tới những vấn đề được đề cập trong “Tuyên ngôn Độc lập” đã được khai thác và phản ánh khá triệt để. Bài viết của chúng tôi chỉ đề cập tới một vài nét trong cái biện chứng được hiện hình đó ở “Tuyên ngôn Độc lập”.

2. Cốt lõi của phép biện chứng là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập trong mỗi sự vật, mỗi hiện tượng. Xã hội Việt Nam cũng là một sự vật như muôn vàn các sự vật khác, và vì vậy, nó cũng là một thể thống nhất của các mặt

đối lập luôn tác động qua lại, luôn đấu tranh với nhau, làm nên hạt nhân phép biện chứng của xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, xã hội *không phải là cái nhất thành bất biến*, không phải là cái hình thành một lần là xong cho mãi mãi. Xã hội Việt Nam cũng như vậy; nó đã trải qua tiến trình hình thành, vận động và phát triển hàng ngàn năm, qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử, do vậy các mặt đối lập trong sự thống nhất và đấu tranh tạo nên biện chứng của xã hội Việt Nam cũng không giống nhau ở các thời kỳ khác nhau.

Trước khi Việt Nam bị phong kiến phương Bắc đặt ách đô hộ, xã hội Việt Nam còn trong tình trạng chưa có sự phân hoá gay gắt, các mặt đối lập tạo nên nó được cấu thành từ một bên là *thiên nhiên hoang dã với sức mạnh hầu như chưa được nhận thức và chưa được chinh phục*, với một bên là *cộng đồng những con người của xã hội ấy đã trải qua hàng ngàn năm sinh thành, vừa nương dựa, vừa chống chọi lại cái sức mạnh của thiên nhiên hoang dã đó để tồn tại, để sống, và họ đã liên kết lại với nhau tạo ra xã hội Văn Lang - Âu Lạc thời bấy giờ*.

Khi phong kiến phương Bắc đặt được ách đô hộ ở xã hội Âu Lạc, thì xã hội Việt Nam đã bắt đầu được cấu thành từ hai mặt đối lập khác về chất so với trước đây: một bên là *những kẻ ngoại bang thống trị được tổ chức lại trong bộ máy cai trị theo phương thức của Nhà nước phong kiến Trung Hoa đương thời cùng với những người dân Trung Hoa theo chân kẻ xâm lược sang đất Âu Lạc tổ chức đời sống cá nhân và cộng đồng trên lãnh thổ mới này theo phương thức của xã hội phong kiến Trung Hoa thời đó*, một bên là *cộng đồng những người dân Âu Lạc đã mất quyền làm chủ ngay trên Đất mẹ của mình*.

Từ năm 1858 trở đi, nói cho chính xác là từ sau năm 1884, xã hội Việt Nam lại được cấu thành từ hai mặt đối lập khác: một bên là *những kẻ ngoại bang thống trị đến từ phương Tây*, được tổ chức lại trong bộ máy cai trị theo phương thức thực dân của chủ nghĩa tư bản Pháp, *cùng với những nhà tư sản và những người dân Pháp theo chân kẻ xâm lược sang đất Việt Nam tổ chức đời sống mọi mặt của cá nhân và cộng đồng trên lãnh thổ mới này theo phương thức của xã hội tư bản Pháp đương thời*, một bên là *cộng đồng dân tộc Việt Nam đã trải qua hàng ngàn năm sinh thành trong nền văn minh lúa nước, với ngàn năm sống dưới ách nô lệ của phong kiến phương Bắc và ngàn năm tiếp đó tồn tại trong Nhà nước phong kiến độc lập của mình*. Hai mặt đối lập này tồn tại trong sự thống nhất và đấu tranh liên tục suốt gần 100 năm, cho tới khi Cách mạng tháng Tám thành công với “Tuyên ngôn Độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

Về mặt triết học, mỗi mặt đối lập trong bất kì sự vật nào tự nó cũng lại là một thể thống nhất cấu thành từ các mặt đối lập tương ứng làm nên biện chứng của nó. Do vậy, khi phân tích về biện chứng của sự vật, người ta có thể thấy ra biện chứng của từng mặt đối lập cấu thành sự vật ấy. Tác giả của “Tuyên ngôn Độc lập” đã nhận thức rất rõ biện chứng này và đã tài tình ghi lại trong “Tuyên ngôn Độc lập”.

2.1. Trước hết, đó là biện chứng của kẻ xâm lược: “Bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.”¹. Kẻ tự nhận là người

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. tập 4. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 1.

“bảo hộ” cho Việt Nam, thế mà “trong 5 năm, chúng đã bán nước ta hai lần cho Nhật.”¹. Kể tự nhận là đại diện cho “Tự do, Bình đẳng, Bác ái” vậy mà khi Việt Minh “kêu gọi người Pháp liên minh để chống Nhật” thì “Bọn thực dân Pháp đã không đáp ứng, lại thẳng tay khủng bố Việt Minh hơn nữa. Thậm chí đến khi thua chạy, chúng còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị ở Yên Bái và Cao Bằng”². Thật khó có cách nào trình bày được ngắn gọn, tỏ tường hơn về bản chất phi nhân tính – thể hiện biện chứng của kẻ xâm lược – như cách Hồ Chí Minh đã vạch ra trong “Tuyên ngôn Độc lập”.

2.2. Trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám không phải chỉ có những kẻ ngoại bang đến gieo đau thương tang tóc lên Đất nước này; chúng chỉ là một bộ phận, là một vế trong cái chỉnh thể xã hội Việt Nam thời đó mà thôi. Vế thứ hai trong cái chỉnh thể ấy là *bản thân dân tộc Việt Nam*. Dân tộc này cũng có cái biện chứng rất đặc thù của mình: *Một mặt, người Việt Nam là dân nô lệ mất nước “chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật”³. Những kẻ ngoại bang đô hộ “tuyệt đối không cho dân ta một chút tự do dân chủ nào”⁴; “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta... Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân... Chúng cướp không ruộng đất, hầm mỏ, nguyên liệu. Chúng bóc lột dân ta đến xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều.”⁵. Nhưng một mặt khác, dân tộc ta vẫn giữ nguyên cái bản sắc “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, lấy chí nhân để thay cường bạo” (Nguyễn Trãi). Kể*

1, 2, 3, 4, 5. *Sđd*, tr. 2, 1.

thù hung ác đã mang tang tóc, đau thương đến cho ta, đối xử tàn bạo với đồng bào ta: chúng không những đã không đáp ứng lời kêu gọi của Việt Minh để cùng liên minh chống phát xít Nhật, vậy mà đến khi Nhật làm chính biến ngày 9 tháng 3 năm 1945, bọn thực dân Pháp thua chạy vẫn còn nhẫn tâm giết nốt số đông tù chính trị của ta ở các nhà tù Yên Bái và Cao Bằng. Mặc dù thế, nhưng nhân dân ta vẫn "giữ thái độ khoan hồng và nhân đạo" đối với người Pháp. "Sau cuộc biến động ngày 9 tháng 3, Việt Minh đã giúp cho nhiều người Pháp chạy qua biên thủy, lại cứu cho nhiều người Pháp ra khỏi nhà giam Nhật và bảo vệ tính mạng và tài sản cho họ"¹. Vậy là, đối mặt với cái ác, chúng ta là đại diện cho cái Thiện, đối mặt với cái phi nhân, phi nghĩa, chúng ta là đại diện cho cái Nhân Nghĩa. Đó là cái biện chứng sáng ngời bản sắc Việt Nam được vẽ nổi bật lên trong "Tuyên ngôn Độc lập".

3. Biện chứng trong "Tuyên ngôn Độc lập" không dừng lại chỉ ở việc nêu bật sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập tạo nên xã hội Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám. Một nét khác của Biện chứng trong "Tuyên ngôn Độc lập" là biện chứng của tiến trình và sản phẩm mà tiến trình ấy đưa lại. Trong "Thư gửi các đồng chí tỉnh nhà", đề ngày 17 tháng 9 năm 1945, khi đánh giá về ý nghĩa của cuộc Cách mạng tháng Tám, Hồ Chí Minh đã viết: "Cuộc dân tộc cách mạng thành công này có những ý nghĩa rất to tát mà chúng ta cần phải nhận rõ. Ý nghĩa đó là: trong một thời gian rất ngắn, chúng ta đã phá tan chế độ quân chủ chuyên chế mấy nghìn năm nay. Chúng ta đã đánh đổ cái nền thống trị của

1. Sđd, tr. 3.

hai đế quốc chủ nghĩa: Pháp và Nhật. Chúng ta đã lập nên một chính thể Dân chủ Cộng hoà. Đó là một cuộc thắng lợi xưa nay chưa từng thấy trong lịch sử nước ta.”¹. Đó là sự kiện, cái sự kiện “xảy ra trong một thời gian rất vắn”, nhưng mang “những ý nghĩa rất to tát”. Những người Việt Nam và những người có lương tri trên thế giới đều hiểu rất rõ rằng sự kiện ấy là *sản phẩm của một tiến trình* lịch sử đấu tranh bền bỉ, lâu dài, cam go, *phải đổi bằng xương máu và nước mắt* của biết bao thế hệ người Việt Nam rất mực yêu nước thương nòi mới có được. Ngay trong tiến trình lịch sử cận đại Việt Nam thôi, dân tộc ta cũng thể hiện là “*Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay*”². Với tiến trình đấu tranh như thế của một dân tộc, thì “*dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!*” và một kết quả như một sản phẩm tất yếu của tiến trình này là “Nước Việt Nam đã thành một nước tự do độc lập”³. Đó thực sự là biện chứng khách quan mà bất cứ một thế lực nào cũng không thể phủ nhận được!

4. Một nét biện chứng đặc sắc được thể hiện rõ nét trong “Tuyên ngôn Độc lập” là *biện chứng của cái bộ phận và chỉnh thể*.

4.1. Ngay trong đoạn đầu tiên của “Tuyên ngôn Độc lập”, người ta có thể dễ dàng nhận ra dấu hiệu của biện chứng này mà người viết “Tuyên ngôn Độc lập” đã rất có chủ ý khi nêu

1. *Sđd*, tr. 19.

2. *Sđd*, tr. 3.

3. *Sđd*, tr. 4.

ra: nếu đã thừa nhận “*Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng*” thì hiển nhiên phải thừa nhận “*Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng*”¹, bởi mỗi người sinh ra đều thuộc về một dân tộc, một cộng đồng người xác định; mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc đều là cái chỉnh thể được tạo nên từ các bộ phận là những con người cụ thể trong cộng đồng đó. Và như thế, nếu mỗi người đều thực sự bình đẳng khi sinh ra, thì hiển nhiên điều ấy cũng phải làm cho các cộng đồng, các dân tộc được bình đẳng thực sự với nhau ngay từ khi sinh ra. Một mặt, con người làm ra cộng đồng của mình, một mặt khác, cộng đồng tạo ra con người của nó. Thừa nhận “quyền bình đẳng, quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” của *mỗi con người* mà *lại không thừa nhận* “quyền bình đẳng, quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” của *các dân tộc* là *phản biện chứng*.

4.2. Mặt khác, mối quan hệ bộ phận và chỉnh thể cũng được thể hiện trong việc “Các nước Đồng Minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các Hội nghị Têhêrăng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân Việt Nam.”²

4.3. Thêm nữa, có lẽ *nét đặc biệt độc đáo* trong biện chứng giữa *bộ phận* và *chỉnh thể* mà tác giả “Tuyên ngôn Độc lập” khai thác là ở mối quan hệ giữa Việt Nam và thế giới. Trước khi Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam chưa có tên trên bản đồ thế giới; người ta chỉ biết tới ba xứ: Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ cùng hai xứ Ai Lao và Cao Miên trên

1. Sdd, tr. 1.

2. Sdd, tr. 3.

bán đảo Đông Dương gộp lại thành một vùng đất thuộc Pháp - thường gọi là vùng “Đông Dương thuộc Pháp”. Nhưng với bản sắc nhân văn truyền thống của mình, với lòng yêu nước thương nòi và tinh thần “*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*” mà người Việt Nam đã hun đúc từ ngàn xưa, dưới ngọn cờ vẻ vang của Việt Minh và lãnh tụ Hồ Chí Minh, dân tộc ta đã gan góc chống ách nô lệ của thực dân Pháp và đứng về phe Đồng Minh chống phát-xít Nhật. Nhờ thế, “*Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hoà.*”¹. Trên cơ sở đó mà, “*Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà trình trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*”². Chúng tôi muốn phân tích sâu hơn ở đây về nét biện chứng này trong Tuyên ngôn.

Từ giữa thế kỷ XIX, với “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản” mà Mác - Ăngghen công bố, chúng ta đã có thể coi lịch sử thế giới đã bước vào giai đoạn hiện đại của nó với nhiều đặc trưng, trong số đó có việc lịch sử trở thành lịch sử toàn thế giới với sự thống trị toàn diện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhờ thế, sức mạnh chinh phục của cả thế giới trở thành nguồn gốc sức mạnh cho mỗi bộ phận cấu thành thế giới này. Đó là biện chứng - là lôgic khách quan của xã

1, 2. *Sđd*, tr. 3, 4.

hội hiện đại. Tuy nhiên, qui luật khách quan của xã hội chỉ được thực hiện và tác động thông qua hoạt động có ý thức của con người và cộng đồng, cho nên không phải ở nơi nào, lúc nào và ở cộng đồng nào sức mạnh chính thể này cũng được thể hiện và được khai thác như nhau. Mức độ của sự thể hiện và khai thác ấy là *lệ thuộc rất lớn* vào con người và cộng đồng ở *tư cách chủ thể*. Sức mạnh được nói ở đây là cả sức mạnh *vật chất và tinh thần, kinh tế và chính trị, văn hóa và xã hội*.

Một mặt khác, loài người *vẫn đang trong thời đại phân đôi thành hai nửa đối lập về lợi ích* do sự phân hoá về giai cấp trong đời sống kinh tế xã hội tạo ra, do vậy, sức mạnh của *thế giới chính thể* cũng mang *tính chất đối ngược* - có sức mạnh của *cái thiện, cái nhân văn, cái tiến bộ, cái xây dựng* và có sức mạnh của *cái ác, cái phi nghĩa, cái phản động, cái phá hoại*. Việt Nam như một bộ phận cấu thành của thế giới chính thể hiện đại ấy, cũng mang vác và chịu tác động của các loại hình sức mạnh này. Nhưng, con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam với truyền thống văn hoá kết thành từ trong lịch sử nhiều ngàn năm đã trở thành chủ thể có bản sắc riêng trong việc *mang vác, tiếp nhận và sử dụng* sức mạnh chính thể toàn thế giới ấy cho sự tồn tại vận động và phát triển của mình. Sức mạnh của cái ác, cái phi nghĩa, cái phản động, cái phá hoại không phải tới thời hiện đại mới tồn tại ở Việt Nam. Những loại hình sức mạnh ấy đã được *đưa từ bên ngoài vào ngay từ thời Bắc thuộc, và cũng dần nảy sinh ngay trong lòng đất Việt* cùng với sự vận động của lịch sử từ đó đến tận ngày nay. Tuy nhiên, chỉ tới thời hiện đại nó mới mang *qui mô và tầm vóc toàn cầu*; đó là *cuộc xâm lăng và thống trị của chủ nghĩa thực dân tư bản phương Tây từ nửa sau thế kỷ XIX, đó là ách đô hộ của chủ nghĩa phát xít nửa đầu thập kỷ*

40 của thế kỷ XX. Nếu không thắng được sức mạnh quái ác mang tầm vóc toàn cầu ấy, thì dù đã có một ngàn năm độc lập, Việt Nam vẫn sẽ mãi mãi chẳng thể có tên trên bản đồ thế giới. Nhưng may thay, điều ấy đã không xảy ra. Sở dĩ như vậy chính là vì người Việt Nam, dân tộc Việt Nam thời hiện đại đã vừa biết khai thác sức mạnh nhân văn từ truyền thống của mình, lại cũng vừa rất tài tình nhận thức ra, nắm bắt được và tận dụng được sức mạnh của cái thiện, cái nhân văn, cái tiến bộ, cái xây dựng của thế giới chính thể hiện đại để tự bảo vệ mình, để lớn lên và chiến thắng được sức mạnh của cái ác, cái phi nghĩa, của cái phản động, cái phá hoại mang tầm vóc toàn cầu. Chính do vậy mà người Việt Nam đã tự khẳng định được mình như một bộ phận cấu thành trong tầm vóc toàn cầu của thế giới hiện đại; mà sự khẳng định mang tính lịch sử chói ngời ấy là sự thành công của Cách mạng tháng Tám với “Tuyên ngôn Độc lập” khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Bức tranh biện chứng giữa chính thể và bộ phận ấy đã được vẽ nên trong Tuyên ngôn bằng lời “trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do, độc lập”¹.

Tư duy biện chứng Hồ Chí Minh không dừng lại ở đó. Người còn nhận thức rất rõ về sự vận động và phát triển biện chứng của lịch sử Việt Nam hiện đại từ sau Tháng tám năm 1945 trong sự vận động chính thể của Thế giới hiện đại ở tầm vóc toàn cầu: cuộc đấu tranh vẫn sẽ tiếp tục hết sức gay go quyết liệt giữa cái thiện với cái ác, giữa cái tiến bộ, xây dựng

1. Sđd, tr. 4.

với cái phản động, phá hoại. Và chính vì lẽ đó mà Hồ Chí Minh cũng *“trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng: Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”*¹. Nhìn lại chặng đường sáu mươi năm đã qua kể từ ngày những lời bất hủ ấy được trịnh trọng tuyên bố trước toàn thế giới, với hai cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, giành độc lập hoàn toàn cho Tổ quốc, giành thống nhất trọn vẹn cho Non sông, không chỉ người Việt Nam chúng ta, mà cả thế giới yêu chuộng chính nghĩa và hoà bình cũng đều thấy: *chính xác biết nhường nào lời tiên đoán của Hồ Chí Minh thể hiện biện chứng khách quan* trong “Tuyên ngôn Độc lập” đã được cả dân tộc Việt Nam với sự ủng hộ và giúp đỡ của bè bạn năm châu biến thành hiện thực trên dải đất hình chữ S thân yêu.

4.4. Khi nói về những điều trên đây, chúng ta cũng còn thấy một nét chấm phá *đơn sơ* nhưng lại hết sức *có giá trị cho hành động* trong bức tranh biện chứng mà Hồ Chí Minh đã vẽ trong “Tuyên ngôn Độc lập” - đó là biện chứng giữa quần chúng và lãnh tụ, giữa cộng đồng và tổ chức của họ. Hồ Chí Minh luôn nói theo cách: “Chúng tôi, Lâm thời Chính phủ của nước Việt Nam mới, *đại biểu cho toàn dân Việt Nam*, tuyên bố”², hoặc “chúng tôi, *Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*, trịnh trọng *tuyên bố với thế giới*”³. Chúng ta biết rằng *con người là động vật xã hội*, sức mạnh mà con người có được không dừng lại ở sức mạnh cá thể của bản thân, mà *phải là sức mạnh của cộng đồng*

1, 2, 3. *Sđd*, tr. 4, 3.

được tổ chức trong đó mỗi người tồn tại như một thành viên. Xã hội càng phát triển, tính tổ chức càng cao thì sức mạnh càng lớn. Một mặt khác, cộng đồng được tổ chức lại phải có những cá nhân thực hiện vai trò đại diện. Không dễ gì có thể tìm được một lãnh tụ như Hồ Chí Minh đại diện cho một dân tộc được tổ chức lại một cách rộng rãi mà chặt chẽ trong mặt trận Việt Minh để có được sức mạnh cao nhất cho hoạt động sống còn của mình trong thời khắc lịch sử ngàn năm mới có một lần như thời kỳ Cách mạng tháng Tám năm 1945.

5. Cái biện chứng làm nên sức mạnh của thời đại và dân tộc đã được Hồ Chí Minh vạch ra thật rõ nét và thật giản dị trong "*Tuyên ngôn Độc lập*". Nó đã được chính Hồ Chí Minh và toàn dân tộc Việt Nam khai thác và tận dụng thành công để đưa con thuyền cách mạng Việt Nam vượt sóng gió, thác ghềnh 60 năm qua và vững vàng đến đích: *thống nhất toàn vẹn cho đất nước, độc lập hoàn toàn cho dân tộc, cơm ăn, áo mặc và học hành cho người dân*.

Ngày nay, Tổ quốc ta đang phát triển trong bối cảnh toàn cầu hoá ngày càng được đẩy nhanh trên thế giới. Liệu chúng ta – con cháu của Bác Hồ – có biết khai thác và tận dụng được sức mạnh của biện chứng ấy cho công việc chúng ta đang thực hiện hôm nay, làm cho dân thật sự giàu, nước thật sự mạnh, xã hội Việt Nam thật sự là một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; làm cho Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí, vai trò và tầm vóc của mình như một bộ phận không thể thiếu vắng trong cái chỉnh thể thế giới toàn cầu thời hiện đại, trong tiến trình mở cửa và hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới?